

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 15 tháng 02 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/02/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 13/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12 786,000				-	5 860,090	45,83	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5 920,000	Tự do	-1,80	-1,60	- 0,20	3 611,20	61	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	3 722,000	Cửa van	-3,05	-3,00	- 0,05	1 004,94	27	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-1,00	-0,75	- 0,25	220,520	74	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	201,78	38	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,95	-1,60	- 0,35	66,96	31	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	411,45	65	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Drông	316,000	Tự do	-3,10	-2,95	- 0,15	44,24	14	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1 150,000	Cửa van	-4,20	-4,10	- 0,10	299,00	26	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22 818,500					18 091,890	79,29	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	168,800	80	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	313,650	85	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2 697,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	2 616,090	97	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,00	0,00	-	658,000	100	
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,00	0,00	-	600,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1 017,500		-1,30	-1,30	-			Công trình mới nhận bàn giao
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,00	0,00	-	857,000	100	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,00	0,00	-	638,000	100	
9	Đắk Rô	Đắk Drô	12 510,000	Cửa van	-4,00	-4,00	-	9 008,000	72	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	3 265,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	3 232,350	99	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-0,20	-0,20	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-0,10	-0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir								
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú								
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú								
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên								
III	Huyện Đắk Mil		21 697,480				-	18 356,259	84,60	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8 247,500	Tự do	-0,65	-0,49	- 0,16	7 505,225	91	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2 880,400	Tự do	-0,40	-0,30	- 0,10	2 563,556	89	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,30	1,42	- 0,12	14,400	36	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-2,15	-2,00	- 0,15	221,100	33	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-1,45	-1,35	- 0,10	212,800	56	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	-0,55	-0,30	- 0,25	443,520	84	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	-0,30	-0,10	- 0,20	524,006	98	MN giảm nhanh
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	522,500	95	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-2,60	-2,30	- 0,30	126,000	40	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	-0,40	-0,20	- 0,20	267,000	89	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,00	0,00	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	12,600	42	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	26,100	87	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	-0,45	-0,45	-	451,302	68	
16	Hồ Đắk N'Drôt	Đắk N'DRôt	228,400	Tự do	-1,55	-1,50	- 0,05	157,596	69	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	170,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	124,100	73	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRôt	219,400	Cửa van	-0,80	-1,00	0,20	171,13	78	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	-1,90	-1,80	- 0,10	116,424	77	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắk Lao	120,100	Cửa van	-4,15	-4,00	- 0,15	42,035	35	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	60,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	-1,30	-2,40	1,10	9,600	32	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	-0,70	-0,60	- 0,10	253,605	87	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1 339,000	Cửa van	-2,23	-2,14	- 0,09	1 017,640	76	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Gản	170,000	Tự do	-1,70	-1,65	- 0,05	69,700	41	
26	Đắk Gản	Đắk Gản	62,600	Tự do	-1,66	-1,60	- 0,06	26,918	43	
27	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	0,02	-0,10	0,12	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	1 120,000	Tự do	-0,10	-0,20	0,10	1 086,400	97	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,30	-0,40	0,10	38,500	77	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1 450,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	1 363,000	94	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	588,000	98	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	-1,00	-0,80	- 0,20	11,680	73	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-1,45	-1,20	- 0,25	41,820	41	
34	Hồ Đội 3				Hết nước	Hết nước				Công trình mới nhận bàn giao
35	Hồ Ông Đăng				-1,00	-1,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
36	Hồ Bắc Sơn 1				-0,67	-0,63	- 0,04			Công trình mới nhận bàn giao
37	Hồ Đội 4				-0,40	-0,40	-			Công trình mới nhận bàn giao
38	Hồ Tăng Gia				-3,00	-2,60	- 0,40			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13 540,000				-	12 435,330	91,84	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1 431,000	Tự do	-0,20	-0,05	- 0,15	1 402,380	98	
2	CTTL Đắk Kuál	Đắk ND'run	1 261,000	Cửa van	-0,08	-0,06	- 0,02	1 248,390	99	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	-0,30	0,02	- 0,32	110,400	96	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	736,230	97	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-2,10	-1,85	- 0,25	156,870	83	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-0,11	-0,09	- 0,02	224,280	89	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	78,000	65	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,90	-0,15	- 0,75	403,200	84	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-1,20	-0,40	- 0,80	473,000	86	
10	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-0,20	-0,08	- 0,12	889,840	98	
11	CTTL Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,42	-0,35	- 0,07	653,780	97	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	552,720	98	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-0,10	-0,08	- 0,02	741,510	99	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,45	-0,40	- 0,05	386,100	55	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-0,10	-0,05	- 0,05	142,100	98	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,20	-0,05	- 0,15	284,200	98	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-0,80	-0,15	- 0,65	698,420	94	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,20	-0,35	- 0,85	222,500	89	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1 065,000	Tự do	-1,20	-0,40	- 0,80	969,150	91	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,40	-0,35	- 1,05	164,400	60	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2 019,000	Tự do	-0,85	-0,82	- 0,03	1 897,860	94	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			-1,70	-1,65	- 0,05			Công trình mới nhận bàn giao
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			0,05	0,05	-			Công trình mới nhận bàn giao
24	CTTL Đắk kuál 5	Đắk N'DRung			0,05	0,07	- 0,02			Công trình mới nhận bàn giao
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,30	-1,20	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								Công trình mới nhận bàn giao
V	Thị xã Gia Nghĩa		7 831,100					7 478,740	95,50	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1 082,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	1 038,72	96	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	676,20	98	
3	Hồ Fai Kol Pur Đẳng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	485,97	97	
4	Hồ Đắk Noh (Đăk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	405,65	95	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,100	Tự do	-1,00	-1,00	-	711,09	90	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	400,61	97	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	275,40	90	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	511,75	89	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	736,25	95	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	66,24	96	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,02	0,02	-	603,78	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,01	0,01	-	643,50	99	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	298,90	98	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	624,68	97	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,07	-0,07	-			Công trình mới nhận bàn giao
VI	Huyện Đắk GLong		14 695,000				-	13 376,545	91,03	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1 200,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1 098,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	1 010,16	92	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-1,00	-0,70	- 0,30	184,80	77	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,85	-0,75	- 0,10	520,80	84	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,75	-0,55	- 0,20	121,55	85	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	702,90	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,00	-0,92	- 0,08	456,98	73	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,15	-0,03	- 0,12	457,78	94	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,10	0,03	- 0,13	351,50	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,15	-0,03	- 0,12	249,60	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	0,00	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05			Công trình mới nhận bàn giao
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,20	-0,16	- 0,04			Công trình mới nhận bàn giao
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,55	-0,45	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-0,18	-0,18	-			Công trình mới nhận bàn giao
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,30	-0,18	- 0,12	505,92	93	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,04	- 0,03	216,08	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,40	-0,37	- 0,03	529,17	93	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	367,57	89	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,30	-0,15	- 0,15	331,08	93	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10	847,88	94	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,30	-0,18	- 0,12	245,00	98	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,17	-0,10	- 0,07	401,58	97	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,00	-0,75	- 0,25	667,50	89	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-0,10	0,00	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đắk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	-0,10	0,00	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,10	0,00	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	370,50	95	
29	Hồ B'Dơng	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10	483,60	93	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-2,40	-2,30	- 0,10	149,27	59	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10	679,00	97	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,75	-0,55	- 0,20	60,48	84	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,80	-0,60	- 0,20	142,80	84	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,65	-0,45	- 0,20	585,65	85	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,50	-0,30	- 0,20	152,10	90	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-1,30	-0,90	- 0,40	140,00	52	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-0,85	-0,65	- 0,20			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,15	-0,04	- 0,11			Công trình mới nhận bàn giao
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	559,30	94	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	686,00	98	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,15	-0,05	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,15	-0,05	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,60	-0,40	- 0,20			Công trình mới nhận bàn giao
VII	Huyện Đắk RLấp		29 238,000					27 328,893	93,47	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1 520,000	Tự do	0,25	0,25	-	1 529,723	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1 213,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1 103,830	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8 090,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	7 685,500	95	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1 104,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	1 059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1 103,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	1 080,940	98	
6	Hồ Đắk Cơn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	713,440	98	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	949,410	99	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1 183,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1 184,521	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,01	0,01	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,22	-0,22	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	749,700	98	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	694,980	99	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	722,650	97	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	631,470	97	
16	Hồ Đắk Blao	T.T. Kiến Đức	288,000	Tự do	0,15	0,15	-	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	T.T. Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	286,110	99	
18	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,85	-1,80	- 0,05	679,700	70	
19	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pí Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	907,830	99	
21	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	291,000	97	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	511,830	99	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	363,120	89	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	332,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	328,680	99	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	449,820	98	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,05	0,00	- 0,05	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,35	-0,30	- 0,05	401,280	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,10	-0,05	- 0,05	603,900	99	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	116,000	80	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,13	- 0,03	494,000	100	
31	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	510,720	96	
32	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	165,120	96	
VIII	Huyện Tuy Đức		14 829,000					12 767,310	86,10	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1 808,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	1 627,200	90	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1 081,000	Tự do	-1,05	-1,05	-	972,900	90	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	1 049,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	944,100	90	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	234,750	75	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 15/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 13/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	440,000	80	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1 153,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	922,400	80	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	133,070	96	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	363,600	90	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	119,700	90	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	823,500	90	
11	Hồ Đăk Bu R'lêy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	112,500	90	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,43	-0,43	-	505,800	90	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,60	-1,30	- 0,30	414,900	90	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,40	-1,20	- 0,20	414,900	90	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-1,50	-1,30	- 0,20	506,700	90	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	260,370	99	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	773,220	98	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-1,65	-1,30	- 0,35	741,600	90	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-1,60	-1,30	- 0,30	340,800	80	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-1,55	-1,40	- 0,15	630,400	80	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-1,65	-1,50	- 0,15	248,000	80	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1 335,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	934,500	70	
24	Đập Đăk Ngo	Đăk Ngo			-3,80	-3,70	- 0,10			Công trình mới nhận bàn giao
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,50	-0,50	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,25	-0,25	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục					-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			Công trình mới nhận bàn giao
207	TỔNG CỘNG:		137 435,080					115 695,058	84,18	